CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 10 /UQ JVC - 2019	*Hà Nội, ngày 27 tháng 06 năm 2019*

GIẤY ỦY QUYỀN

Căn cứ Bộ Luật dân sự hiện hành và các Văn bản hướng dẫn thi hành;
Căn cứ Luật Doanh nghiệp hiện hành và các Văn bản hướng dẫn thi hành;
Căn cứ Điều lệ Công ty cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật,

Bên ủy quyền: (bà) Vũ Thị Thúy Hằng

Chức vụ	:	Tổng giám đốc là Người đại diện theo pháp luật của Công ty cổ phần thiết bị y tế Việt Nhật
Sinh ngày	:	02/9/1983
Số CCCD	:	022183001767 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp ngày 18/6/2018.
Nơi thường trú	:	D22. 11, New Sài Gòn, Ấp 5 Phước Kiến, Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh

Bên nhận ủy quyền: (bà) Vương Vân Anh

Chức vụ	:	Phó Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Sinh ngày	:	14/10/1991
Số CMND	:	024937195 do Công an Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11/6/2008.
Nơi thường trú	:	30 đường 8, phường Linh Tây, quận Thủ Đức, TP. HCM.

Điều 1. Nội dung ủy quyền

Bằng Giấy ủy quyền này Bên ủy quyền ủy quyền cho Bên nhận ủy quyền được quyền thay mặt Bên ủy quyền ký Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất tự lập Quý I năm 2019 của Công ty cổ phần thiết bị y tế Việt Nhật.

Điều 2. Trách nhiệm của Bên nhận ủy quyền

Bên nhận ủy quyền có trách nhiệm thực hiện công việc được ủy quyền và không được ủy quyền lại cho bên thứ ba khác, chịu trách nhiệm trước Bên ủy quyền khi thực hiện công việc được quy định tại Điều 1.

Điều 3. Thời hạn ủy quyền

Giấy ủy quyền này có hiệu lực kể từ ngày ký cho đến khi hoàn thành công việc nêu trên.

Giấy ủy quyền này được lập thành 03 bản. Mỗi bên giữ 01 bản, 01 bản gửi, 01 bản gửi lưu Văn thư.

BÊN NHẬN ỦY QUYỀN	BÊN ỦY QUYỀN
Vương Vân Anh	TỔNG GIÁM ĐỐC Vũ Thị Thúy Hằng

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: ..93.. / 2019/CV-JVC *(V/v: CBTT BCTC Quý I/2019 và Giải trình biến động LNST)*	*Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2019*

Kính gửi: - **UỶ BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HỒ CHÍ MINH**

- Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT**
- Mã chứng khoán: **JVC**
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 24, Tòa nhà ICON4, 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.
- Điện thoại: 0243 683 0516 Fax: 0243 683 0578
- Người thực hiện công bố thông tin: **Lê Thị Hà Thanh**
- Địa chỉ: Tầng 24, Tòa nhà ICON4, 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.
- Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0243 683 0516
- Loại thông tin công bố: ☐ 24 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu : ☒ định kỳ

Nội dung thông tin công bố (*):

Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Việt Nhật công bố Báo cáo tài chính Quý I năm 2019 như sau:

1. Báo cáo tài chính Quý I/2019 (giai đoạn 01/04/2019 – 30/06/2019) đã được chúng tôi công bố trên website của công ty theo đường dẫn: http://ytevietnhat.com.vn/bao-cao-tai-chinh_t370c37tn.aspx
2. Giải trình Báo cáo tài chính Quý I/2019 (giai đoạn 01/04/2019 – 30/06/2019) do Doanh thu thuần và Lợi nhuận sau thuế biến động hơn 10% so với cùng kỳ năm ngoái, cụ thể như sau:

a. Báo cáo tài chính riêng Quý I/2019 (giai đoạn 01/04/2019 – 30/06/2019):

- Doanh thu thuần Quý I/2019: 125,948,095,004 VND
- Doanh thu thuần Quý I/2018: 105,969,001,241 VND

- Doanh thu thuần lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2019: 125,948,095,004 VND
- Doanh thu thuần lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2018: 105,969,001,241 VND

- LNST Quý I/2019: 3,334,108,687 VND
- LNST Quý I/2018: 2,396,974,259 VND
- LNST Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2019: 3,334,108,687 VND
- LNST Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2018: 2,396,974,259 VND

Doanh thu thuần Quý I/2019 (giai đoạn 01/04/2019-30/06/2019) tăng 19,97 tỷ tương ứng tăng 18.85% so với lũy kế cùng kỳ năm trước.

Lãi sau thuế Quý I/2019 (giai đoạn 01/04/2019-30/06/2019) tăng 0,93 tỷ VND tương ứng tăng 39% so với cùng kỳ năm trước.

Lý do: Lý do chủ yếu của sự biến động trên là do Quý I năm 2019 Công ty đã đẩy mạnh mảng kinh doanh thiết bị lớn, tăng cường công tác quản trị dẫn đến doanh thu tăng và lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh cũng đạt được kết quả khả quan hơn Quý I năm 2018.

b. Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I/2019 (giai đoạn 01/04/2019 – 30/06/2019):

- Doanh thu thuần Quý I/2019: 125,292,229,320 VND
- Doanh thu thuần Quý I/2018: 107,989,713,615 VND
- Doanh thu thuần Lũy kế đầu kỳ đến cuối Quý I/2019: 125,292,229,320 VND
- Doanh thu thuần Lũy kế đầu kỳ đến cuối Quý I/2018: 107,989,713,615 VND

- LNST Quý I/2019: 2,678,413,399 VND
- LNST Quý I/2018: 566,184,497 VND
- LNST Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối Quý I/2019: 2,678,413,399 VND
- LNST Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối Quý I/2018: 566,184,497 VND

Doanh thu thuần Quý I/2019 (giai đoạn: 01/04/2019-30/06/2019) tăng 17,3 tỷ VND tương ứng tăng 16.02% so với lũy kế cùng kỳ năm trước.

Lãi hợp nhất sau thuế Quý I/2019 (giai đoạn: 01/04/2019-30/06/2019) tăng 2,11 tỷ VND tương ứng tăng 373% so với cùng kỳ năm trước.

Lý do: Lý do chủ yếu của sự biến động trên là do năm Quý I năm 2019 Công ty đã đẩy mạnh mảng kinh doanh thiết bị lớn, tăng cường công tác quản trị dẫn đến doanh thu tăng và lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh cũng đạt được kết quả khả quan hơn Quý I năm 2018.

Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Việt Nhật cam kết những thông tin được cung cấp trên đây là trung thực và chính xác.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:
- *Như trên.*
- *Lưu VP.*

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

LÊ THỊ HÀ THANH

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thông tin về công ty

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:	Số 0101178800	ngày 14 tháng 11 năm 2018
	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hà Nội cấp ngày 27 tháng 9 năm 2010 và được điều chỉnh lần thứ 17 vào ngày 14 tháng 11 năm 2018.	
Hội đồng Quản trị:	Ông Hosono Kyohei	Chủ tịch *(từ ngày 23 tháng 10 năm 2018)*
	Ông Nguyễn Thế Hướng	Thành viên *(từ ngày 14 tháng 6 năm 2016)* Chủ tịch từ ngày 10 tháng 09 năm 2018 đến ngày 23 tháng 10 năm 2018.
	Ông Nguyễn Mạnh Cường	Thành viên *(từ ngày 14 tháng 6 năm 2016)*
	Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Thành viên *(từ ngày 30 tháng 9 năm 2016)*
	Bà Vũ Thị Thúy Hằng	Thành viên *(từ ngày 19 tháng 07 năm 2019)*
Ban Giám đốc:	Bà Vũ Thị Thúy Hằng	Tổng Giám đốc (từ ngày 31 tháng 08 năm 2018) kiêm Giám đốc Chi nhánh *(từ ngày 16 tháng 8*
	Bà Vương Vân Anh	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 05 tháng 4 năm 2018)
	Ông Bùi Khang	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 06 tháng 12 năm 2018)
Ban Kiểm soát:	Bà Lương Kim Thanh	Trưởng BKS *(từ ngày 23 tháng 10 năm 2018)*
	Ông Ngô Văn Hùng	Thành viên *(từ ngày 30 tháng 9 năm 2016)*
	Bà Đặng Thị Hà Giang	Thành viên *(từ ngày 30 tháng 9 năm 2016)*
Trụ sở đăng ký:	Tầng 24, tòa nhà Icon4, 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thông tin về công ty

(a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 03 đến trang 28 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 04 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Vương Vân Anh
Phó Tổng Giám đốc

Hà nội, ngày 30 tháng 07 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mẫu B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này 30/6/2019 VND	Kỳ trước 31/3/2019 VND
TÀI SẢN				
A. Tài sản ngắn hạn [(100)=110+120+130+140+150]	**100**		**314 683 502 979**	**313 691 168 957**
Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)	**110**	5	**52 847 815 303**	**35 076 864 947**
Tiền	111		14 297 815 303	15 076 864 947
Các khoản tương đương tiền	112		38 550 000 000	20 000 000 000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	**550 000 000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	550 000 000
Các khoản phải thu ngắn hạn (130=131+132+133+134+135+136+137+139	**130**		**165 456 742 994**	**159 299 812 584**
Phải thu khách hàng	131	7	426 602 043 781	416 396 326 112
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	349 103 868 028	358 279 611 698
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		999 242 500	999 242 500
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	511 949 228 693	505 651 581 803
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	10	(1 123 197 640 008)	(1 122 026 949 529)
Hàng tồn kho (140=141+149)	**140**	11	**93 250 980 614**	**116 950 382 502**
Hàng tồn kho	141		132 696 131 097	155 801 460 231
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(39 445 150 483)	(38 851 077 729)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**	12	**3 127 964 068**	**1 814 108 924**
Trả trước ngắn hạn	151		1 374 416 853	782 743 226
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1 748 547 215	1 026 365 698
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	16	5 000 000	5 000 000
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220+230 +	**200**		**343 466 852 470**	**361 880 578 343**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**2 985 982 762**	**2 998 435 887**
Phải thu dài hạn khác	216	9	2 985 982 762	2 998 435 887
Tài sản Cố định (220=221+224+227)	**220**		**325 624 601 730**	**331 169 151 001**
TSCĐ Hữu hình (221=222+223)	**221**	**13**	**325 080 743 046**	**330 558 525 787**
Nguyên Giá	222		777 347 482 721	766 168 191 363
Khấu hao	223		(452 266 739 675)	(435 609 665 576)
TSCĐ Vô hình	**227**	**14**	**543 858 684**	**610 625 214**
Nguyên Giá	228		885 000 480	885 000 480
Khấu hao	229		(341 141 796)	(274 375 266)
Tài sản dở dang dài hạn (240=241+242)	**240**		**260 274 011**	**10 463 183 584**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	260 274 011	10 463 183 584
Đầu tư tài chính dài hạn (250=251+252+253+254+255)	**250**	**6**	**2 520 000 000**	**2 520 000 000**
Đầu tư vào công ty con	251		72 853 000 000	72 853 000 000
Đầu tư vào công ty liên kết	252		750 000 000	750 000 000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		110 750 000 000	110 750 000 000
Dự phòng đầu tư tai chính dài hạn (*)	254		(184 353 000 000)	(184 353 000 000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2 520 000 000	2 520 000 000
Tài sản dài hạn khác	**260**		**12 075 993 967**	**14 729 807 871**
Trả trước dài hạn	261		12 075 993 967	14 729 807 871

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mẫu B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này 30/6/2019 VND	Kỳ trước 31/3/2019 VND
Tổng tài sản (270=100+200)	**270**		**658 150 355 449**	**675 571 747 300**
NGUỒN VỐN				
C. Nợ Phải Trả (300=310+330)	**300**		**151 447 506 126**	**172 203 006 664**
Nợ ngắn hạn (310=311+312+...+322+323+324)	**310**		**127 003 692 551**	**147 058 805 835**
Phải trả người bán - ngắn hạn	311	17	92 722 050 521	107 186 620 937
Khách hàng trả tiền trước ngắn hạn	312		8 393 998 296	12 042 091 808
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	616 795 940	310 475 296
Phải trả người lao động	314		68 127 328	19 628 645
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	24 444 707 368	25 550 433 155
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	508 013 098	1 449 555 994
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	250 000 000	500 000 000
Nợ dài hạn (330=331+332+…+342+343)	**330**		**24 443 813 575**	**25 144 200 829**
Phải trả dài hạn khác	337		24 443 813 575	25 144 200 829
Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	**400**	**22**	**506 702 849 323**	**503 368 740 636**
Vốn chủ sở hữu	**410**		**506 702 849 323**	**503 368 740 636**
Vốn góp của chủ	411		1 125 001 710 000	1 125 001 710 000
Thặng dư vốn	412		402 288 328 850	402 288 328 850
Quỹ đầu tư phát triển	418		19 211 235 252	19 211 235 252
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421=421a+421b)	**421**		**(1 039 798 424 779)**	**(1 043 132 533 466)**
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		(1 043 132 533 466)	(1 058 692 375 597)
LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		3 334 108 687	15 559 842 131
Tổng cộng nguồn vốn (440= 300 + 400)	**440**		**658 150 355 449**	**675 571 747 300**

Ngày 30 tháng 07 năm 2019

Người lập		*Người duyệt*
Nguyễn Thị Lụa	Lê Thị Hà Thanh	Vương Vân Anh
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*

M.S.D.N: 0101178800 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT - Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 04 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mẫu B 02 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01 tháng 04 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019	Từ ngày 01 tháng 04 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
			VND	VND	VND	VND
Tổng doanh thu	01	23	125 948 095 004	106 097 041 461	125 948 095 004	106 097 041 461
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	-	128 040 220	-	128 040 220
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 -02)	10	23	125 948 095 004	105 969 001 241	125 948 095 004	105 969 001 241
Giá vốn hàng bán	11	24	104 086 510 367	89 780 361 312	104 086 510 367	89 780 361 312
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		21 861 584 637	16 188 639 929	21 861 584 637	16 188 639 929
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	492 810 070	342 817 887	492 810 070	342 817 887
Chi phí tài chính	22	27	176 114 267	527 141 586	176 114 267	527 141 586
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7 045 472	486 641 017	7 045 472	486 641 017
Chí phí bán hàng	25	29	15 887 723 754	11 918 507 448	15 887 723 754	11 918 507 448
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	5 941 549 872	5 424 959 334	5 941 549 872	5 424 959 334
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) – (24+25)}	30		349 006 814	(1 339 150 552)	349 006 814	(1 339 150 552)
Thu nhập khác	31	27	3 322 869 170	4 231 310 777	3 322 869 170	4 231 310 777
Chi phí khác	32	28	337 767 297	495 185 966	337 767 297	495 185 966
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		2 985 101 873	3 736 124 811	2 985 101 873	3 736 124 811
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		3 334 108 687	2 396 974 259	3 334 108 687	2 396 974 259
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 - 52)	60		3 334 108 687	2 396 974 259	3 334 108 687	2 396 974 259
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		30	21	30	21

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Mẫu B 02 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Giải trình chênh lệch trên 10%:

Doanh thu thuần quý I năm 2019 (kỳ báo cáo: 01/04/2019-30/06/2019) tăng 19,9 tỷ tương đương với tăng 18,85% so với cùng kỳ năm trước. Lãi sau thuế Quý I/2019 là 3,34 tỷ đồng, tăng 0,93 tỷ đồng tương ứng với tăng 39% so với lãi sau thuế cùng kỳ năm trước. Lý do chủ yếu của việc tăng trưởng trên là do Quý I năm 2019 Công ty đã đẩy mạnh hoạt động kinh doanh thiết bị lớn, tăng cường công tác quản trị dẫn đến doanh thu toàn Công ty tăng và lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh cũng đạt được những kết quả khả quan hơn quý I năm 2018.

Ngày 30 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu	*Kế toán trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*
Nguyễn Thị Lụa	Lê Thị Hà Thanh	Vương Vân Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ ngày 01/04/2019 đến 30/06/2019	Giai đoạn từ ngày 01/04/2018 đến 31/03/2019
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1.(Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	**01**		**3 334 108 687**	**16 225 572 534**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		17 801 217 340	66 383 416 740
- Các khoản dự phòng	03		1 764 763 233	(1 188 881 977)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		135 981 333	1 581 709 608
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(327 203 822)	(1 545 718 133)
- Chi phí lãi vay	06		7 045 472	1 140 073 550
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08=01+02+03+04+05+06+07)	**08**		**22 715 912 243**	**82 596 172 322**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(7 911 011 189)	(32 394 265 562)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		23 105 329 134	(50 702 006 846)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(20 640 346 787)	44 203 449 433
- Tăng, giảm Chi phí trả trước	12		2 062 140 277	9 219 799 127
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8 180 556)	(1 281 671 139)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(567 683 993)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20=08+09+10+...+16+17)	**20**		**19 323 843 122**	**51 073 793 342**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2 249 927 299)	(31 616 362 836)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		45 454 545	479 952 000
3.Tiền chi cho vay, mua các cụng cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(3 070 000 000)
4.Tiền thu hồi từ đầu tư vào các khoản tiền gửi tại ngân hàng	24		550 000 000	-
5.Tiền thu lãi cho vay, cô tức và lợi nhuận được chia	27		351 579 988	1 309 991 593

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ ngày 01/04/2019 đến 30/06/2019	Giai đoạn từ ngày 01/04/2018 đến 31/03/2019
			VND	VND
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (30=21+22+…+26+27)	**30**		**(1 302 892 766)**	**(32 896 419 243)**
III.LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		-	14 721 713 218
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(250 000 000)	(15 721 713 218)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	(19 394 493 939)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (40=31+32+33+34+35+36)	**40**		**(250 000 000)**	**(20 394 493 939)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**17 770 950 356**	**(2 217 119 840)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**5**	**35 076 864 947**	**37 293 984 787**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**5**	**52 847 815 303**	**35 076 864 947**

Ngày 30 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Lụa	Lê Thị Hà Thanh	Vương Vân Anh

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1 Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Ngành nghề và hoạt động kinh doanh

* Bán buôn máy móc, thiết bị y tế, thiết bị điện, vật liệu điện;
* Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
* Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
* Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
* Cho thuê máy móc, thiết bị y tế; và
* Kinh doanh phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Công ty có Trụ sở chính tại Hà Nội, một chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, một công ty con và một công ty liên kết .

Tên công ty	Hoạt động chính	Lợi ích và quyền biểu quyết
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	Đại lý, buôn bán thiết bị và dụng cụ y tế; lắp đặt sửa chữa, bảo trì thiết bị y tế; sản xuất lắp ráp thiết bị y tế	100%
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín	Đại lý, buôn bán thiết bị và dụng cụ y tế; lắp đặt sửa chữa, bảo trì	25%

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là JVC.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 Công ty có 219 nhân viên (ngày 31 tháng 3 năm 2018: 220 nhân viên)

2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 01 tháng 4 đến ngày 31 tháng 3.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3 Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ("Thông tư 200"). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty đã lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 04 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

4 Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

© Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và những chi phí có liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ tại thời điểm phát sinh chi phí.

Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

* Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 10 năm
* Máy móc và thiết bị	6 – 12 năm
* Phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
* Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 8 năm

(g) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán.

(h) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 3 đến 5 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh giá trị của các máy móc thiết bị chưa lắp đặt xong. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình lắp đặt.

Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ riêng của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

***(i)* Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng

***(ii)* Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy móc thiết bị y tế được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện.

Thu nhập từ hoạt động khai thác thiết bị y tế từ các hợp đồng liên kết với các bệnh viện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực tế sử dụng của thiết bị y tế liên quan được tính toán trong biên bản đối chiếu hàng tháng giữa Công ty và các bệnh viện.

Thu nhập được chia từ các hợp đồng liên kết này được ghi nhận trên cơ sở thuần (được tính bằng tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận trước thuế của hoạt động liên kết mà Công ty được hưởng) thay vì được ghi nhận riêng biệt vào từng dòng doanh thu và chi phí theo như hướng dẫn hạch toán của Thông tư 200 đối với các hợp đồng hợp tác kinh doanh đồng kiểm soát. Tuy nhiên, Công ty đánh giá việc ghi nhận thu nhập thuần này không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính và không làm ảnh hưởng đến lợi nhuận/lỗ thuần của Công ty.

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

***(iii)* Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê

(q) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này

® Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Một bên được coi là liên quan đến đơn vị lập báo cáo nếu:

(i) Trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian mà bên hoặc các bên đó: kiểm soát, hoặc bị kiểm soát, hoặc dưới quyền kiểm soát chung với đơn vị lập báo cáo (gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn); có lợi ích ở đơn vị lập báo cáo cho phép có ảnh hưởng đáng kể tới đơn vị lập báo cáo; hoặc có quyền đồng kiểm soát đối với đơn vị lập báo cáo;

(ii) Bên đó là công ty liên kết (như được định nghĩa trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 7, Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết) của đơn vị lập báo cáo;

(iii) Bên đó là một liên doanh (như được định nghĩa trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 8, Thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh) trong đó đơn vị lập báo cáo là bên góp vốn liên doanh;

(iv) Bên đó là một thành viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của đơn vị lập báo cáo;

(v) Bên đó là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã được nêu ở đoạn (i) hay (iv); hoặc

(vi) Bên đó là một đơn vị bị kiểm soát, bị đồng kiểm soát hay bị ảnh hưởng đáng kể bởi, hoặc một phần đáng kể quyền biểu quyết đối với đơn vị đó, trực tiếp hoặc gián tiếp, thuộc quyền của bất kỳ các cá nhân nào đã được nêu ở đoạn (iv) hoặc (v).

5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2019	31/3/2019
	VND	VND
Tiền mặt	4 856 537 000	3 234 028 180
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9 441 278 303	11 842 836 767
Các khoản tương đương tiền (i)	38 550 000 000	20 000 000 000
Cộng	**52 847 815 303**	**35 076 864 947**

(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại Ngân hàng.

Mẫu B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

30/6/2019

	Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
				VND	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:						
Đầu tư vào công ty con				**73 603 000 000**		
· Công ty TNHH Kyoto Medical Science	Hà Nội	100%	100%	72 853 000 000	(72 853 000 000)	(*)
Đầu tư vào công ty liên kết						
· Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín	TP. Hồ Chí Minh	25%	25%	750 000 000	(750 000 000)	(*)
Đầu tư vào dự án liên kết Thiết bị y tế				**110 750 000 000**		
· Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Triết Tôn Tiên	TP. Hồ Chí Minh			110 750 000 000	(110 750 000 000)	(*)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				**2 520 000 000**		
· Trái phiếu ngân hàng BIDV	Hà Nội			2 520 000 000		
				186 873 000 000	**(184 353 000 000)**	(*)

(*) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của cácđầu tư tài chính.

31/3/2019

	Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
				VND	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:				**73 603 000 000**	**(73 603 000 000)**	
Đầu tư vào công ty con						
· Công ty TNHH Kyoto Medical Science	Hà Nội	100%	100%	72 853 000 000	(72 853 000 000)	
Đầu tư vào công ty liên kết						
· Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín	TP. Hồ Chí Minh	25%	25%	750 000 000	(750 000 000)	
Đầu tư vào dự án liên kết Thiết bị y tế				**110 750 000 000**	**(110 750 000 000)**	
· Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Triết Tôn Tiên	TP. Hồ Chí Minh			110 750 000 000	(110 750 000 000)	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				**2 520 000 000**		
· Trái phiếu ngân hàng BIDV	Hà Nội			2 520 000 000		
				186 873 000 000	**(184 353 000 000)**	

Mẫu B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

7 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2019	31/3/2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư A1	88 842 829 825	88 842 829 825
Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông	58 647 065 137	58 647 065 137
Các khách hàng khác	279 112 148 819	268 906 431 150
Cộng	**426 602 043 781**	**416 396 326 112**

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

(Chi tiết tại thuyết minh số 32)	-	-

Số dư phải thu ngắn hạn của khách hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 bao gồm khoảng 260 tỷ đồng (số dư không biến động kể từ thời điểm 31 tháng 03 năm 2016) là khoản phải thu của các đối tượng công nợ mà Công ty không thu thập được xác nhận công nợ tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính riêng. Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ khoản phải thu này.

8 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2019	31/3/2019
	VND	VND
JWB Co., Ltd.	190 230 906 514	190 230 906 514
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	38 303 256 592	38 393 256 592
Nishimura Medical Instrument	29 872 783 121	29 872 783 121
Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế	24 725 000 000	24 725 000 000
Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh thuốc, thiết bị y tế RC	21 080 000 000	21 080 000 000
Gold Lite PTE Ltd.,	14 851 200 000	14 851 200 000
Các công ty khác	30 040 721 801	39 126 465 471
Cộng	**349 103 868 028**	**358 279 611 698**

Trong đó:Trả trước cho người bán là bên liên quan

(Chi tiết tại thuyết minh số 32)	**38 303 256 592**	**38 393 256 592**

9 PHẢI THU KHÁC

	30/6/2019	31/3/2019
	VND	VND
a. Ngắn hạn	**511 949 228 693**	**505 651 581 803**
Tiền ứng trước, tiền bảo lãnh và thanh toán hộ (i)	403 295 265 000	403 295 265 000
Phải thu từ cơ quan chức năng liên quan đến tiền mặt thiếu chờ xử lý	2 261 219 600	2 261 219 600
Phải thu từ nhân viên liên quan đến tiền mặt thiếu chờ xử lý	3 477 746 986	3 477 746 986
Tạm ứng cho nhân viên	98 862 366 429	92 528 684 740
Ký quỹ ngắn hạn	1 817 594 750	2 156 361 097
Vốn liên kết với các viện	1 033 593 750	1 033 593 750
Phải thu khác	1 201 442 178	898 710 630
b. Dài hạn	**2 985 982 762**	**2 998 435 887**
Ký quỹ dài hạn	664 176 285	612 176 285
Vốn liên kết với các bệnh viện	2 321 806 477	2 386 259 602
Cộng	**514 935 211 455**	**508 650 017 690**

(i) Đây là khoản tiền Công ty ứng trước, bảo lãnh, thanh toán hộ bên liên quan đến BGĐ tiền nhiệm.

Mẫu B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

10 NỢ XẤU

	30/6/2019			31/3/2019		
	VND	VND		VND	VND	
	Giá gốc	**Giá trị có thể thu hồi**	**Thời gian quá hạn**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**	**Thời gian quá hạn**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**330 679 745 901**	**29 514 595 460**		**324 316 368 360**	**24 411 908 398**	
Công ty Cổ phần Đầu tư A1	88 842 829 825	-	Không xác định	88 842 829 825	-	Không xác định
Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông	58 647 065 137	-	Không xác định	58 647 065 137	-	Không xác định
Công ty TNHH Thiết bị Kỹ thuật HB	33 792 574 163	-	Không xác định	33 792 574 163	-	Không xác định
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Triết Tôn Tiên	17 538 520 392	-	Không xác định	17 538 520 392	-	Không xác định
Công ty TNHH một thành viên 16A-(Bệnh Viện Đa Khoa 16A Hà Đông)	17 028 030 001	-	Không xác định	17 028 030 001	-	Không xác định
Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế	10 797 500 000	-	Không xác định	10 797 500 000	-	Không xác định
Khác	104 033 226 383	29 514 595 460	Từ 3 tháng-1 năm	97 669 848 842	24 411 908 398	Từ 3 tháng-1 năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**322 357 569 384**	-		**322 447 569 384**	-	
JWB Co.. Ltd.	190 230 906 514	-	Không xác định	190 230 906 514	-	Không xác định
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	38 303 256 592	-	Từ 3 tháng - 3 năm	38 393 256 592	-	Từ 3 tháng - 3 năm
Nishimura Medical Instrument	29 872 783 121	-	Không xác định	29 872 783 121	-	Không xác định
Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế	24 725 000 000	-	Không xác định	24 725 000 000	-	Không xác định
RC Medical Co.. Ltd.	21 080 000 000	-	Không xác định	21 080 000 000	-	Không xác định
Gold Lite PTE. Ltd	14 851 200 000	-	Không xác định	14 851 200 000	-	Không xác định
Các đối tượng khác	3 294 423 157	-		3 294 423 157		
Phải thu ngắn hạn khác	**501 144 611 067**	**2 468 933 384**		**500 973 144 368**	**2 297 466 685**	
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Triết Tôn Tiên	315 360 806 472	-	Không xác định	315 360 806 472		Không xác định
Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông	87 934 458 528	-	Không xác định	87 934 458 528		Không xác định
Tạm ứng cho nhân viên hoặc nhân viên quản lý chủ chốt tiền nhiệm	91 313 131 985	33 950 724	Không xác định	91 315 428 346	36 247 085	Không xác định
Phải thu liên quan đến chênh lệch tiền mặt chờ xử lý	5 738 966 586	2 261 219 600	Không xác định	5 738 966 586	2 261 219 600	Không xác định
Các đối tượng khác	797 247 496	173 763 060	Dưới 6 tháng	623 484 436	-	Dưới 6 tháng
Phải thu về cho vay ngắn hạn	**999 242 500**	-		**999 242 500**	-	
Bệnh viện Đa khoa Huyện Lâm Thao	999 242 500		từ 1 năm đến 2 năm	999 242 500	-	từ 1 năm đến 2 năm
Cộng	**1 155 181 168 852**	**31 983 528 844**		**1 148 736 324 612**	**26 709 375 083**	

Mẫu B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

11 HÀNG TỒN KHO

	30/6/2019		31/3/2019	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	2 438 301 500	-	50 142 439 215	-
Hàng hóa	123 552 334 955	(39 445 150 483)	97 273 768 059	(38 851 077 729)
Hàng gửi đi bán	6 705 494 642		8 385 252 957	-
Cộng	**132 696 131 097**	**(39 445 150 483)**	**155 801 460 231**	**(38 851 077 729)**

Hàng tồn kho được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019: 0 VND (ngày 30 tháng 06 năm 2018: 0 VND)

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2019	31/3/2019
	VND	VND
a. Ngắn hạn	**1 374 416 853**	**782 743 226**
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	601 848 353	367 032 950
- Các khoản khác	772 568 500	415 710 276
b. Dài hạn	**12 075 993 967**	**14 729 807 871**
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	458 486 028	1 265 448 191
- Chi phí sửa chữa bảo hành thiết bị, làm phòng để tài sản liên kết, đặt máy.	8 689 639 362	9 806 818 269
- Cải tạo sửa chữa văn phòng	2 320 628 078	2 769 555 285
- Các khoản khác	607 240 499	887 986 126
Cộng	**13 450 410 820**	**15 512 551 097**

Mẫu B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

13 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	**739 921 341 266**	**25 946 428 740**	**300 421 357**	**766 168 191 363**
Mua sắm	11 345 909 599	1 106 927 273	-	12 452 836 872
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán trong kỳ	-	(995 192 800)	-	(995 192 800)
Giảm khác: Tặng theo hợp đồng liên kết	(278 352 714)	-	-	(278 352 714)
Số dư cuối kỳ	**750 988 898 151**	**26 058 163 213**	**300 421 357**	**777 347 482 721**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	**420 397 764 489**	**15 053 382 146**	**158 518 941**	**435 609 665 576**
Khấu hao trong kỳ	17 171 841 262	543 149 694	19 459 854	17 734 450 810
Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán trong kỳ	-	(995 192 800)	-	(995 192 800)
Giảm khác: Tặng theo hợp đồng liên kết	(82 183 911)	-	-	(82 183 911)
Số dư cuối kỳ	**437 487 421 840**	**14 601 339 040**	**177 978 795**	**452 266 739 675**
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	**319 523 576 777**	**10 893 046 594**	**141 902 416**	**330 558 525 787**
Số dư cuối kỳ	**313 501 476 311**	**11 456 824 173**	**122 442 562**	**325 080 743 046**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, một số tài sản cố định hữu hình của Công ty có giá trị còn lại là: 39,6 tỷ VND được sử dụng thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (ngày 31tháng 3 năm 2019: 41,7 tỷ VND)

14 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	885 000 480
Mua sắm	-
Số dư cuối kỳ	**885 000 480**
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	274 375 266
Khấu hao trong kỳ	66 766 530
Số dư cuối kỳ	**341 141 796**
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	610 625 214
Số dư cuối kỳ	**543 858 684**

15 TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	30/6/2019 VND	31/3/2019 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	260 274 011	10 463 183 584
Cộng	**260 274 011**	**10 463 183 584**

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản phải trả		
Thuế giá trị gia tăng	-	-
Thuế nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(5 000 000)	(5 000 000)
Thuế thu nhập cá nhân	616 795 940	310 475 296
Khoản khác	-	-
Cộng	**611 795 940**	**305 475 296**

Trong đó:		
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	**5 000 000**	**5 000 000**
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	**616 795 940**	**310 475 296**

17 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/6/2019		31/3/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Hitachi Medical Instrument Co., Ltd.	53 059 372 500	53 059 372 500	73 945 811 250	73 945 811 250
- Công ty TNHH Fujifilm Việt Nam	35 434 449 961	35 434 449 961	28 598 334 236	28 598 334 236
- Phải trả cho các đối tượng khác	4 228 228 060	4 228 228 060	4 642 475 451	4 642 475 451
Cộng	**92 722 050 521**	**92 722 050 521**	**107 186 620 937**	**107 186 620 937**

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/6/2019	31/3/2019
	VND	VND
- Trích trước chi phí tư vấn chuyên môn	11 404 034 416	14 481 353 625
- Trích trước hoa hồng kinh doanh	2 767 738 634	3 128 935 289
- Trích trước chi phí phải trả cho cá nhân góp vốn đầu tư vào hoạt động liên kết	5 093 628 898	5 647 823 408
- Trích trước chi phí bảo trì, sửa chữa	1 061 786 669	363 765 780
- Trích trước chi phí lãi vay	976 027	2 111 111
- Các khoản trích trước khác	4 116 542 724	1 926 443 942
Cộng	**24 444 707 368**	**25 550 433 155**

Công ty ước tính chi phí tư vấn chuyên môn, hoa hông kinh doanh và các chi phí ước tính khác trên cơ sở thỏa thuận đã ký với các đối tác.

19 PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2019	31/3/2019
	VND	VND
a. Ngắn hạn	**508 013 098**	**1 449 555 994**
- Kinh phí công đoàn;	51 962 200	169 127 200
- Bảo hiểm xã hội	13 902 982	345 655 673
- Bảo hiểm y tế	3 668 060	62 834 060
- Bảo hiểm thất nghiệp	914 249	27 110 249
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	437 565 607	844 828 812
b. Dài hạn	**24 443 813 575**	**25 144 200 829**
- Phải trả khác liên quan tới vốn liên kết đã nhận (i)	24 443 813 575	25 144 200 829
Cộng	**24 951 826 673**	**26 593 756 823**

(i) Phản ánh tiền nhận vốn góp đầu tư của các cá nhân tham gia dự án liên kết thiết bị y tế tại các Bệnh viện.

20 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Đầu kỳ	Trong kỳ		Cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 22)	**500 000 000**	**-**	**250 000 000**	**250 000 000**
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	500 000 000	-	250 000 000	250 000 000
Cộng	**500 000 000**	**-**	**250 000 000**	**250 000 000**

21 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/3/2019	Trong kỳ		30/6/2019
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
Vay dài hạn	**500 000 000**	**-**	**250 000 000**	**250 000 000**
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	500 000 000	-	250 000 000	250 000 000

- Số phải trả trong vòng 12 tháng	500 000 000			250 000 000
- Số phải trả sau 12 tháng	-			-

Mẫu B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

22 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	1 125 001 710 000	402 288 328 850	19 211 235 252	(1 058 692 375 597)	487 808 898 505
Lợi nhuận/lỗ thuần trong kỳ				15 559 842 131	15 559 842 131
Giảm trong kỳ	-	-	-		-
Số dư cuối kỳ trước	**1 125 001 710 000**	**402 288 328 850**	**19 211 235 252**	**(1 043 132 533 466)**	**503 368 740 636**
Số dư đầu kỳ này	1 125 001 710 000	402 288 328 850	19 211 235 252	(1 043 132 533 466)	503 368 740 636
Lợi nhuận/lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	3 334 108 687	3 334 108 687
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	**1 125 001 710 000**	**402 288 328 850**	**19 211 235 252**	**(1 039 798 424 779)**	**506 702 849 323**

Cổ phiếu	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**
-Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+Cổ phiếu phổ thông	112 500 171	112 500 171
-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+Cổ phiếu phổ thông	112 500 171	112 500 171

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 16, vốn đầu tư và vốn điều lệ của Công ty đều là 1.125.001.710 đồng.
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ.

Mẫu B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

23 DOANH THU

Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, trong đó:

	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	89 771 807 462	70 642 468 970
Doanh thu được chia từ các dự án liên kết	31 002 473 391	32 664 183 888
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5 173 814 151	2 790 388 603
Cộng	**125 948 095 004**	**106 097 041 461**

Các khoản giảm trừ doanh thu

Hàng bán bị trả lại	-	128 040 220
Cộng	**-**	**128 040 220**

Doanh thu thuần	**125 948 095 004**	**105 969 001 241**

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng đã bán	73 528 556 750	56 623 133 580
Giá vốn liên quan đến dự án liên kết thiết bị y tế	24 114 525 106	29 484 617 505
Giá vốn cung cấp dịch vụ	5 849 355 757	3 672 610 227
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	594 072 754	-
Cộng	**104 086 510 367**	**89 780 361 312**

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi	477 918 080	172 971 622
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	14 891 990	169 846 265
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Cộng	**492 810 070**	**342 817 887**

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	7 045 472	486 641 017
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	33 087 462	40 500 569
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	135 981 333	
Cộng	**176 114 267**	**527 141 586**

27 THU NHẬP KHÁC

	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018
	VND	VND
Chi phí Hỗ trợ từ nhà cung cấp	3 273 723 000	4 201 132 688
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	45 454 545	-
Các khoản khác	3 691 625	30 178 089
Cộng	**3 322 869 170**	**4 231 310 777**

28 CHI PHÍ KHÁC

	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018
	VND	VND
Lỗ do thanh lý tài sản cố định		-
Chi phí khác	337 767 297	495 185 966
Cộng	**337 767 297**	**495 185 966**

29 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**5 941 549 872**	**5 424 959 334**
- Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	1 170 690 479	519 161 831
- Chi phí tiền lương	2 013 221 277	2 708 422 314
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2 757 638 116	2 197 375 189
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**15 887 723 754**	**11 918 507 448**
- Chi phí tiền lương	5 076 172 618	4 488 129 226
- Các khoản chi phí bán hàng khác	10 811 551 136	7 430 378 222

Mẫu B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

30 Thuế thu nhập

	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (*)	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-

31 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	Công ty con
Công ty cổ phần thiết bị y tế Việt Tín	Công ty liên kết

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018
	VND	VND
Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	2 009 307 359	7 142 857
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	81 818 182	81 818 182

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/6/2019	31/3/2019
	VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng	-	-
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	-	-
Các khoản trả trước cho người bán	**38 303 256 592**	**38 393 256 592**
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	38 303 256 592	38 393 256 592

Thu nhập của BGĐ được hưởng trong kỳ như sau:	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	786 841 468	527 590 000

Ngày 30 tháng 07 năm 2019

Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Lụa	Lê Thị Hà Thanh	Vương Vân Anh